# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

| CHÍNH PHỦ | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 113/2022/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022* |

**NGHỊ ĐỊNH**
**Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2022 - 2027**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2022 - 2027.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên

(sau đây gọi tắt là Hiệp định VN-EAEU FTA) giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định VN-EAEU FTA giai đoạn 2022 - 2027**

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định VN-EAEU FTA giai đoạn 2022 - 2027 (sau đây gọi tắt là Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn được nhập khẩu từ các lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này đối với từng mã hàng.

2. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

Phân loại hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Cột "Thuế suất VN-EAEU FTA (%)" tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) Cột "2022": Thuế suất áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Cột "2023": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023;

c) Cột "2024": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;

d) Cột "2025": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;

đ) Cột "2026": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026;

e) Cột "2027": Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định VN-EAEU FTA.

5. Ký hiệu "Q": Hàng hóa nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan gồm một số mặt hàng thuộc các nhóm hàng 04.07 và 24.01, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Danh mục hàng hóa áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch của Việt Nam để thực hiện Hiệp định VN-EAEU FTA giai đoạn 2022 - 2027 ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

**Điều 4. Điều kiện áp dụng**

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định VN-EAEU FTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước là thành viên của Hiệp định VN-EAEU FTA, bao gồm các nước sau:

- Cộng hòa Ác-mê-ni-a;
- Cộng hòa Bê-la-rút;
- Cộng hòa Ca-dắc-xtan;
- Cộng hòa Cư-rơ-gư-xtan;
- Liên bang Nga.

3. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (trong đó có quy định về vận chuyển trực tiếp) và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định VN-EAEU FTA và các quy định hiện hành.

**Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam**

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định VN-EAEU FTA phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 150/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa một bên là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên kia là Liên minh Kinh tế Á - Âu và các quốc gia thành viên giai đoạn 2018 - 2022 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**KT. THỦ TƯỚNG**
**PHÓ THỦ TƯỚNG**

**Lê Minh Khái**

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA MỘT BÊN LÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ BÊN KIA LÀ LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU VÀ CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN GIAI ĐOẠN 2022 - 2027**

*(Kèm theo Nghị định số 113/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **Chương 1** | | | | | | |
| | **Động vật sống** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **01.01** | **Ngựa, lừa, la sống** | | | | | | |
| | - Ngựa: | | | | | | |
| 0101.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.30 | - Lừa: | | | | | | |
| 0101.30.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0101.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.02** | **Động vật sống họ trâu bò** | | | | | | |
| | - Gia súc: | | | | | | |
| 0102.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Gia súc đực: | | | | | | |
| 0102.29.11 | - - - - Bò thiến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trâu: | | | | | | |
| 0102.31.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0102.90.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0102.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.03** | **Lợn sống** | | | | | | |
| 0103.10.00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | * | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0103.91.00 | - - Khối lượng dưới 50 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0103.92.00 | - - Khối lượng từ 50 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.04** | **Cừu, dê sống** | | | | | | |
| 0104.10 | - Cừu: | | | | | | |
| 0104.10.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.20 | - Dê: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0104.20.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0104.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.05** | **Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi** | | | | | | |
| | - Loại khối lượng không quá 185 g: | | | | | | |
| 0105.11 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | | | | | | |
| 0105.11.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.12 | - - Gà tây: | | | | | | |
| 0105.12.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.13 | - - Vịt, ngan: | | | | | | |
| 0105.13.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14 | - - Ngỗng: | | | | | | |
| 0105.14.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15 | - - Gà lôi: | | | | | | |
| 0105.15.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.94 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:* | | | | | | |
| 0105.94.10 | - - - Để nhân giống, trừ gà chọi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Gà chọi: | | | | | | |
| 0105.94.41 | - - - - Khối lượng không quá 2 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.94.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.94.91 | - - - - Khối lượng không quá 2 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.94.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0105.99.10 | - - - Vịt, ngan để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.20 | - - - Vịt, ngan loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.30 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.40 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **01.06** | **Động vật sống khác** | | | | | | |
| | - Động vật có vú: | | | | | | |
| 0106.11.00 | - - Bộ động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.12 | - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0106.12.10 | - - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.12.20 | - - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.13.00 | - - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.14.00 | - - Thỏ (Rabbits và hares) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.20.00 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các loại chim: | | | | | | |
| 0106.31.00 | - - Chim săn mồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.32.00 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.33.00 | - - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Côn trùng: | | | | | | |
| 0106.41.00 | - - Các loại ong | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0106.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0106.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 2** | | | | | | |
| | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **02.01** | **Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0201.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0201.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0201.30.00 | - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.02** | **Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh** | | | | | | |
| 0202.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0202.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0202.30.00 | - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.03** | **Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0203.11.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0203.12.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0203.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đông lạnh: | | | | | | |
| 0203.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0203.22.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0203.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.04** | **Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0204.10.00 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0204.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.22.00 | - - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.23.00 | - - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.30.00 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0204.41.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.42.00 | - - Thịt pha có xương khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.43.00 | - - Thịt lọc không xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0204.50.00 | - Thịt dê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0205.00.00** | **Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **02.06** | **Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0206.10.00 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | | | | | | |
| 0206.21.00 | - - Lưỡi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.22.00 | - - Gan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.30.00 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của lợn, đông lạnh: | | | | | | |
| 0206.41.00 | - - Gan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.80.00 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0206.90.00 | - Loại khác, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.07** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | | | | |
| 0207.11.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.12.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0207.13.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.14.10 | - - - Cánh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.14.20 | - - - Đùi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.14.30 | - - - Gan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0207.14.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Của gà tây: | | | | | | |
| 0207.24.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.25.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.26.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0207.27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.27.10 | - - - Gan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0207.27.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | * | * | * | * | * | * |
| 0207.27.99 | - - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - Của vịt, ngan: | | | | | | |
| 0207.41.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.42.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.43.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.44.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.45 | - - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.45.10 | - - - Gan béo | * | * | * | * | * | * |
| 0207.45.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | - Của ngỗng: | | | | | | |
| 0207.51.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.52.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.53.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.54.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.55 | - - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0207.55.10 | - - - Gan béo | * | * | * | * | * | * |
| 0207.55.90 | - - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 0207.60 | - Của gà lôi: | | | | | | |
| 0207.60.10 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.60.20 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| 0207.60.30 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | * | * | * | * | * | * |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0207.60.40 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **02.08** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| 0208.10.00 | - Của thỏ hoặc thỏ rừng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.30.00 | - Của bộ động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.40 | - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0208.40.10 | - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.50.00 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.60.00 | - Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0208.90.10 | - - Đùi ếch | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0208.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **02.09** | **Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | | | | | | |
| 0209.10.00 | - Của lợn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0209.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **02.10** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ** | | | | | | |
| | - Thịt lợn: | | | | | | |
| 0210.11.00 | - - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.12.00 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0210.19.30 | - - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương | * | * | * | * | * | * |
| 0210.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.20.00 | - Thịt động vật họ trâu bò | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | | | | | | |
| 0210.91.00 | - - Của bộ động vật linh trưởng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.92 | - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*: | | | | | | |
| 0210.92.10 | - - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.93.00 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0210.99.10 | - - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.99.20 | - - - Da lợn khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0210.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 3** | | | | | | |
| | **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **03.01** | **Cá sống** | | | | | | |
| | - Cá cảnh: | | | | | | |
| 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | | | | | | |
| 0301.11.10 | - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0301.11.91 | - - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.92 | - - - - Cá vàng *(Carassius auratus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.93 | - - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.95 | - - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0301.19.10 | - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá sống khác: | | | | | | |
| 0301.91.00 | - - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.92.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus,* | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.):* | | | | | | |
| | - - - *Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus):* | | | | | | |
| 0301.93.21 | - - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.22 | - - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - *Cá chép (Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*: | | | | | | |
| 0301.93.31 | - - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.32 | - - - - Cá bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.93.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.94.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.95.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú: | | | | | | |
| 0301.99.11 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá bột loại khác: | | | | | | |
| 0301.99.22 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.23 | - - - - Cá chép loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.24 | - - - - Loại khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột: | | | | | | |
| 0301.99.31 | - - - - Cá măng biển để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.32 | - - - - Cá măng biển, loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.33 | - - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.34 | - - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.35 | - - - - Cá mú dẹt *(Cromileptes altivelis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.36 | - - - - Cá mú loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Cá nước ngọt khác: | | | | | | |
| 0301.99.41 | - - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.42 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0301.99.50 | - - - Cá biển khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.02** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | | | |
| | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.11.00 | - - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.13.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.14.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.19.00 | - - Loại khác | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và* | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.21.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)* | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.22.00 | - - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.23.00 | - - Cá bơn sole *(Solea spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.24.00 | - - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)* | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.29.00 | - - Loại khác | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.31.00 | - - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.32.00 | - - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.33.00 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.34.00 | - - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.35.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.36.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.41.00 | - - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.42.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.43.00 | - - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.44.00 | - - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.45.00 | - - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.46.00 | - - Cá giò *(Rachycentron canadum)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.47.00 | - - Cá kiếm *(Xiphias gladius)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.51.00 | - - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.52.00 | - - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.53.00 | - - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.54.00 | - - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.55.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.56.00 | - - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.71.00 | - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.72 | - - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):* | | | | | | |
| 0302.72.10 | - - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.72.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.73.00 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.74.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | | | |
| 0302.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.82.00 | - - Cá đuối *(Rajidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.83.00 | - - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.85.00 | - - Cá tráp biển *(Sparidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0302.89.11 | - - - - Cá mú | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.12 | - - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.13 | - - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.14 | - - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.15 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.17 | - - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0302.89.22 | - - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.23 | - - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.89.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | | | |
| 0302.91.00 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.92.00 | - - Vây cá mập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.03** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | | | |
| | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.11.00 | - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*) | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.12.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha,* | 3,3 | 2,2 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | | | | | | |
| 0303.13.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.14.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.23.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.24.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.25.00 | - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.26.00 | - - Cá chình *(Anguilla spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.31.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.32.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.33.00 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.34.00 | - - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*) | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.39.00 | - - Loại khác | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.41.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.42.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.43.00 | - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.44.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.45 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*): | | | | | | |
| 0303.45.10 | - - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.45.90 | - - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.46.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.49 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.49.10 | - - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.51.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.53.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.54 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*): | | | | | | |
| 0303.54.10 | - - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.54.20 | - - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.55.00 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.56.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.57.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0303.59.10 | - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.59.20 | - - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.63.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.64.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.65.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 3,8 | 2,5 | 1,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.66.00 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.67.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.68.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | | | |
| 0303.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.82.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0303.89.11 | - - - - Cá mú | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.14 | - - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.15 | - - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.17 | - - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0303.89.22 | - - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.23 | - - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.24 | - - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0303.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.89.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | | | |
| 0303.91.00 | - - Gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | | | | |
| 0303.91.00.10 | - - - Gan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.91.00.20 | - - - Sẹ và bọc trứng cá | 3,3 | 2,2 | 1,1 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.92.00 | - - Vây cá mập | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.04** | **Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | | | | |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*): | | | | | | |
| 0304.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.32.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.33.00 | - - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | | | | | | |
| 0304.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.42.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.43.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.44.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.45.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.46.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.47.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.48.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0304.51.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0304.52.00 | - - Cá hồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.54.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.55.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.56.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.57.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*): | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.61.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.62.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.63.00 | - - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*: | | | | | | |
| 0304.71.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.72.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.73.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.74.00 | - - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.75.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | | | | | | |
| 0304.81.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha,* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | | | | | | |
| 0304.82.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.83.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.84.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.85.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.86.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.87.00 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.88.00 | - - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.89 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0304.89.10 | - - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.89.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, đông lạnh: | | | | | | |
| 0304.91.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.92.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.93.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.94.00 | - - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.95.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0304.96.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.97.00 | - - Cá đuối *(Rajidae)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0304.99.10 | - - - Surimi (thịt cá xay) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0304.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.05** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |
| 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |
| 0305.20.10 | - - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | | | | | | |
| 0305.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0305.32.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.39.10 | - - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.20 | - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.39.91 | - - - - Của cá nước ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.92 | - - - - Của cá biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.39.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0305.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.42.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.43.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.44.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0305.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.49.10 | - - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | | | | | | |
| 0305.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.52.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae,* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | *Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | | | | | | |
| 0305.54.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.59 | - - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - - Cá biển: | | | | | | |
| 0305.59.21 | - - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.59.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | | | |
| 0305.61.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.62.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.63.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.64.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*) | | | | | | |
| 0305.69 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.69.10 | - - - Cá biển | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | | | | | | |
| 0305.71 | - - Vây cá mập: | | | | | | |
| 0305.71.10 | - - - Khô hoặc hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.71.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | | | | | | |
| | - - - Bong bóng cá: | | | | | | |
| 0305.72.11 | - - - - Của cá tuyết | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.19 | - - - - Loại khác | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.72.91 | - - - - Của cá tuyết | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.99 | - - - - Loại khác | 4,1 | 2,7 | 1,4 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0305.79.10 | - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.79.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối** | | | | | | |
| | - Đông lạnh: | | | | | | |
| 0306.11 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | | | |
| 0306.11.10 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.12 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | | | | | | |
| 0306.12.10 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0306.14.11 | - - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.14.91 | - - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.92 | - - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.93 | - - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.15.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | | | |
| | - - - Tôm sú *(Penaeus monodon):* | | | | | | |
| 0306.17.11 | - - - - Đã bỏ đầu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):* | | | | | | |
| 0306.17.21 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.22 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.30 | - - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0306.31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*: | | | | | | |
| 0306.31.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32 | - - Tôm hùm *(Homarus spp.)*: | | | | | | |
| 0306.32.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.32.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.33 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*: | | | | | | |
| 0306.33.11 | - - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33.12 | - - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.33.91 | - - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33.92 | - - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.34.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*: | | | | | | |
| 0306.35.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | | | |
| | - - - Để nhân giống: | | | | | | |
| 0306.36.11 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.13 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, sống: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.36.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.23 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0306.36.31 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.33 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.39.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.91 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.91.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.91.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.92 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.92.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.92.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.92.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.92.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93 | - - Cua, ghẹ: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.93.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.93.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*): | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.94.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.94.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.94.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0306.95.21 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95.30 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | | | |
| 0306.99.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0306.99.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |
| | - Hàu: | | | | | | |
| 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.12.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.19.30 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:* | | | | | | |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.22.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.29.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |
| 0307.29.30.10 | - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.30.90 | - - - - Loại khác | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.40 | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0307.29.40.10 | - - - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.40.90 | - - - - Loại khác | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*): | | | | | | |
| 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.31.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.31.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.32.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.39.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.39.40 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Mực nang và mực ống: | | | | | | |
| 0307.42 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| | - - - Sống: | | | | | | |
| 0307.42.11 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.42.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.42.21 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.42.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.43 | - - Đông lạnh: | | | | | | |
| 0307.43.10 | - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.43.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.49 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.49.21 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.49.29 | - - - - Loại khác | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Hun khói: | | | | | | |
| 0307.49.31 | - - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.49.39 | - - - - Loại khác | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bạch tuộc (*Octopus spp.*): | | | | | | |
| 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.51.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.51.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.52.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.59.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.59.30 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | | | | | | |
| 0307.60.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60.20 | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.60.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.60.50 | - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*): | | | | | | |
| 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.71.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.71.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.72.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.79 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.79.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.79.40 | - - - Hun khói | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | - Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):* | | | | | | |
| 0307.81 | - - Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.81.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.81.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.82 | - - Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.82.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.82.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.83.00 | - - Bào ngư *(Haliotis spp.)* đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0307.84.00 | - - Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.87 | - - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác: | | | | | | |
| 0307.87.10 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.87.20 | - - - Hun khói | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.88 | - - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác: | | | | | | |
| 0307.88.10 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.88.20 | - - - Hun khói | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0307.91.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.92.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0307.99.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.99.40 | - - - Hun khói | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.08** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** | | | | | | |
| | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*): | | | | | | |
| 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0308.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.12.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.19.30 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*): | | | | | | |
| 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | | | |
| 0308.21.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.22.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.29.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.29.30 | - - - Hun khói | * | * | * | * | * | * |
| 0308.30 | - Sứa (*Rhopilema spp.*): | | | | | | |
| 0308.30.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0308.30.30 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.30.50 | - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0308.90.10 | - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.30 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.40 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 2,7 | 1,8 | 0,9 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.90.50 | - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **03.09** | **Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | | | |
| 0309.10.00 | - Của cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Của động vật giáp xác: | | | | | | |
| 0309.90.11 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.12 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Của động vật thân mềm: | | | | | | |
| 0309.90.21 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.22 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0309.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0309.90.90 | - - Của động vật thủy sinh không xương sống khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 4** | | | | | | |
| | **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **04.01** | **Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0401.10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.10.10 | - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.20.10 | - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.40.10 | - - Sữa dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.40.20 | - - Sữa dạng đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0401.50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0401.50.10 | - - Dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0401.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.02** | **Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0402.10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |
| 0402.10.41 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.42 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.10.91 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.92 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng: | | | | | | |
| 0402.21 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0402.21.20 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.21.30 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.29.20 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.29.30 | - - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0402.91.00 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0402.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.03** | **Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao** | | | | | | |
| 0403.20 | - Sữa chua: | | | | | | |
| | - - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc: | | | | | | |
| 0403.20.11 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0403.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0403.20.91 | - - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0403.90.10 | - - Buttermilk | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0403.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.04** | **Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 0404.10 | - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác: | | | | | | |
| | - - Dạng bột: | | | | | | |
| 0404.10.11 | - - - Whey, thích hợp sử dụng cho người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0404.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0404.10.91 | - - - Whey, thích hợp sử dụng cho người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0404.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0404.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.05** | **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)** | | | | | | |
| 0405.10.00 | - Bơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.20.00 | - Chất phết từ bơ sữa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0405.90.10 | - - Chất béo khan của bơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90.20 | - - Dầu bơ (butteroil) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90.30 | - - Ghee | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0405.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.06** | **Pho mát và curd** | | | | | | |
| 0406.10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | | | | | | |
| 0406.10.10 | - - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.10.20 | - - Curd | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | | | | | | |
| 0406.20.10 | - - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0406.30.00 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.40.00 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0406.90.00 | - Pho mát loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.07** | **Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín** | | | | | | |
| | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | | | | | | |
| 0407.11 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | | | | |
| 0407.11.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| | - - - Của vịt, ngan: | | | | | | |
| 0407.19.11 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.19.91 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Trứng sống khác: | | | | | | |
| 0407.21.00 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | Q | Q | Q | Q | Q | Q |
| 0407.29 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.29.10 | - - - Của vịt, ngan | Q | Q | Q | Q | Q | Q |
| 0407.29.90 | - - - Loại khác | Q | Q | Q | Q | Q | Q |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0407.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0407.90.10 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | Q | Q | Q | Q | Q | Q |
| 0407.90.20 | - - Của vịt, ngan | Q | Q | Q | Q | Q | Q |
| 0407.90.90 | - - Loại khác | Q | Q | Q | Q | Q | Q |
| | | | | | | | |
| **04.08** | **Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| | - Lòng đỏ trứng: | | | | | | |
| 0408.11.00 | - - Đã làm khô | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0408.19.00 | - - Loại khác | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0408.91.00 | - - Đã làm khô | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0408.99.00 | - - Loại khác | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| **0409.00.00** | **Mật ong tự nhiên** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **04.10** | **Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | | | |
| 0410.10.00 | - Côn trùng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0410.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0410.90.10 | - - Tổ yến | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0410.90.20 | - - Trứng rùa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0410.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 5** | | | | | | |
| | **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **0501.00.00** | **Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.02** | **Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên** | | | | | | |
| 0502.10.00 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0502.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0504.00.00** | **Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.05** | **Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ** | | | | | | |
| 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | | | | | | |
| 0505.10.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0505.90.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.06** | **Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0506.10.00 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0506.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.07** | **Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0507.10.00 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0507.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0507.90.20 | - - Mai động vật họ rùa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0507.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.08** | **San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | | | |
| 0508.00.20 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0508.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0510.00.00** | **Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **05.11** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người** | | | | | | |
| 0511.10.00 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | * | * | * | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0511.91 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: | | | | | | |
| 0511.91.10 | - - - Sẹ và bọc trứng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.20 | - - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.30 | - - - Da cá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0511.99.10 | - - - Tinh dịch động vật nuôi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.20 | - - - Trứng tằm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.30 | - - - Bọt biển thiên nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 6** | | | | | | |
| | **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **06.01** | **Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | **hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12** | | | | | | |
| 0601.10.00 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | * | * | * | * | * | * |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | | | | | | |
| 0601.20.10 | - - Cây rau diếp xoăn | * | * | * | * | * | * |
| 0601.20.20 | - - Rễ rau diếp xoăn | * | * | * | * | * | * |
| 0601.20.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| | | | | | | | |
| **06.02** | **Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm** | | | | | | |
| 0602.10 | - Cành giâm và cành ghép không có rễ: | | | | | | |
| 0602.10.10 | - - Của cây phong lan | * | * | * | * | * | * |
| 0602.10.20 | - - Của cây cao su | * | * | * | * | * | * |
| 0602.10.90 | - - Loại khác | * | * | * | * | * | * |
| 0602.20.00 | - Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.30.00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | * | * | * | * | * | * |
| 0602.40.00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90 | - Loại khác: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0602.90.10 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.20 | - - Cây phong lan giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.40 | - - Gốc cây cao su có chồi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.50 | - - Cây cao su giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.60 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **06.03** | **Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | | | | |
| | - Tươi: | | | | | | |
| 0603.11.00 | - - Hoa hồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.12.00 | - - Hoa cẩm chướng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.13.00 | - - Phong lan | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.14.00 | - - Hoa cúc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.15.00 | - - Họ hoa ly (*Lilium spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0603.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **06.04** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | | | | |
| 0604.20 | - Tươi: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0604.20.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 7** | | | | | | |
| | **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **07.01** | **Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0701.10.00 | - Để làm giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0701.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0701.90.10 | - - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0701.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0702.00.00** | **Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.03** | **Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | | | | | | |
| | - - Hành tây: | | | | | | |
| 0703.10.11 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| | - - Hành, hẹ: | | | | | | |
| 0703.10.21 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.20 | - Tỏi: | | | | | | |
| 0703.20.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | | | | | | |
| 0703.90.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0703.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.04** | **Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0704.10 | - Súp lơ và súp lơ xanh: | | | | | | |
| 0704.10.10 | - - Súp lơ (Caulifower) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.10.20 | - - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.10.90 | - - Súp lơ xanh khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.20.00 | - Cải Bruc-xen | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0704.90.10 | - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.20 | - - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.30 | - - Bắp cải khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0704.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **07.05** | **Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| | - Rau diếp, xà lách: | | | | | | |
| 0705.11.00 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0705.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rau diếp xoăn: | | | | | | |
| 0705.21.00 | - - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0705.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.06** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | | | | | | |
| 0706.10.10 | - - Cà rốt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0706.10.20 | - - Củ cải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0706.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0707.00.00** | **Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.08** | **Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0708.10.00 | - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0708.20 | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | | | | | | |
| 0708.20.10 | - - Đậu Pháp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0708.20.20 | - - Đậu dài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0708.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0708.90.00 | - Các loại rau đậu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.09** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | | | |
| 0709.20.00 | - Măng tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.30.00 | - Cà tím | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.40.00 | - Cần tây trừ loại cần củ (celeriac) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nấm và nấm cục (truffles): | | | | | | |
| 0709.51.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.52.00 | - - Nấm thuộc chi *Boletus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.53.00 | - - Nấm thuộc chi *Cantharellus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.54.00 | - - Nấm hương *(Lentinus edodes)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.55.00 | - - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.56.00 | - - Nấm cục *(Tuber spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.59.20 | - - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp.* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | | | | |
| 0709.60.10 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.70.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.91.00 | - - Hoa a-ti-sô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.92.00 | - - Ô liu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.93.00 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0709.99.10 | - - - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99.20 | - - - Đậu bắp (Okra) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.10** | **Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh** | | | | | | |
| 0710.10.00 | - Khoai tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | | | | | | |
| 0710.21.00 | - - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.22.00 | - - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0710.30.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.40.00 | - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.80.00 | - Rau khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0710.90.00 | - Hỗn hợp các loại rau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.11** | **Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được** | | | | | | |
| 0711.20 | - Ôliu: | | | | | | |
| 0711.20.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | | | | | | |
| 0711.40.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nấm và nấm cục (truffles): | | | | | | |
| 0711.51 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus*: | | | | | | |
| 0711.51.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.59 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0711.59.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.59.90 | - - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0711.90.10 | - - Ngô ngọt | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.20 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.30 | - - Nụ bạch hoa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.40 | - - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.50 | - - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.60 | - - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0711.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.12** | **Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm** | | | | | | |
| 0712.20.00 | - Hành tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffle**s**): | | | | | | |
| 0712.31.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.32.00 | - - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.33.00 | - - Nấm tuyết (*Tremella spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.34.00 | - - Nấm hương (*Lentinus edodes*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0712.39.10 | - - - Nấm cục (truffle**s**) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0712.90.10 | - - Tỏi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.90.20 | - - Ngô ngọt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0712.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **07.13** | **Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt** | | | | | | |
| 0713.10 | - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*): | | | | | | |
| 0713.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | | | | | | |
| 0713.20.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*): | | | | | | |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*: | | | | | | |
| 0713.31.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*): | | | | | | |
| 0713.32.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.32.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*): | | | | | | |
| 0713.33.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0713.33.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.34 | - - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*): | | | | | | |
| 0713.34.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.34.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.35 | - - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*): | | | | | | |
| 0713.35.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.35.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.39 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0713.39.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.40 | - Đậu lăng: | | | | | | |
| 0713.40.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.50 | - Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*): | | | | | | |
| 0713.50.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.60 | - Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*): | | | | | | |
| 0713.60.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0713.90.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| **07.14** | **Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago** | | | | | | |
| 0714.10 | - Sắn: | | | | | | |
| | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | | | | | | |
| 0714.10.11 | - - - Lát đã được làm khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0714.10.91 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.10.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.20 | - Khoai lang: | | | | | | |
| 0714.20.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.30 | - Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*): | | | | | | |
| 0714.30.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.40 | - Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*): | | | | | | |
| 0714.40.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.50 | - Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*): | | | | | | |
| 0714.50.10 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0714.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| | - - Lõi cây cọ sago: | | | | | | |
| 0714.90.11 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0714.90.91 | - - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0714.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| | **Chương 8** | | | | | | |
| | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | | | | | | |
| | | | | | | | |
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | | | |
| | - Dừa: | | | | | | |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.19 | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0801.19.10 | - - - Quả dừa non | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): | | | | | | |
| 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt điều: | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.02** | **Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | | | |
| | - Quả hạnh nhân: | | | | | | |
| 0802.11.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.12 | - - Đã bóc vỏ: | | | | | | |
| 0802.12.10 | - - - Đã chần (blanched) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*): | | | | | | |
| 0802.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả óc chó: | | | | | | |
| 0802.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*): | | | | | | |
| 0802.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.42.00 | - - Đã bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | | | | | | |
| 0802.51.00 | - - Chưa bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.52.00 | - - Đã bóc vỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt mắc-ca (Macadamia nuts): | | | | | | |
| 0802.61.00 | - - Chưa bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.62.00 | - - Đã bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (*Cola spp.*) | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | | | |
| 0802.91.00 | - - Hạt thông, chưa bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.92.00 | - - Hạt thông, đã bóc vỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0802.99.00 | - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.** | | | | | | |
| 0803.10 | - Chuối lá: | | | | | | |
| 0803.10.10 | - - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.10.20 | - - Khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0803.90.10 | - - Chuối ngự (Lady's finger banana) | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90.20 | - - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*) | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90.30 | - - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan) | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90.90 | - - Loại khác | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | | | | | | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Quả xoài: | | | | | | |
| 0804.50.21 | - - - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.50.22 | - - - Khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.50.30 | - - Quả măng cụt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0805.10 | - Quả cam: | | | | | | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | | | | | | |
| 0805.21.00 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.22.00 | - - Cam nhỏ (Clementines) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.40.00 | - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos) | 10,9 | 7,3 | 3,6 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*): | | | | | | |
| 0805.50.10 | - - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0805.50.20 | - - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 10,9 | 7,3 | 3,6 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.06** | **Quả nho, tươi hoặc khô** | | | | | | |
| 0806.10.00 | - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0806.20.00 | - Khô | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | | | | | | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | | | | | | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.20.00 | - Quả đu đủ: | | | | | | |
| 0807.20.00.10 | - - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.20.00.90 | - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.08** | **Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi** | | | | | | |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apples) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.09** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi** | | | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả anh đào: | | | | | | |
| 0809.21.00 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | | | | | | |
| 0809.40.10 | - - Quả mận | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| 0809.40.20 | - - Quả mận gai | 5,5 | 3,6 | 1,8 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | | | | | | |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.70.00 | - Quả hồng (Persimmons) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.40 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.70 | - - Quả khế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | | | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.94 | - - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*) | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 6,8 | 4,5 | 2,3 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.11** | **Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | | | |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được** | | | | | | |
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0812.90 | - Loại khác: | | | | | | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **08.13** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này** | | | | | | |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apples) | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.40 | - Quả khác: | | | | | | |
| 0813.40.10 | - - Quả nhãn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.40.20 | - - Quả me | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.40.90 | - - Loại khác | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này: | | | | | | |
| 0813.50.10 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất VN-EAEU FTA (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 2022 | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
| 0813.50.20 | - - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.50.30 | - - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng | 8,2 | 5,5 | 2,7 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.50.40 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0813.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | | | | | | | |
| **0814.00.00** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 225 + 226)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |